

NGÔN NG -V N HÓA CÁC DÂN T C THI US

**A DANH CÓ NGU NG C
TI NG C TU QU NG NAM**
PLACE NAMES WITH ORIGIN OF COTU'S LANGUAGE
IN QUANG NAM PROVINCE
NGUY NH U HOÀNH
(TS; Vi n Ngôn ng h c)

Abstract: This paper will studies the places names Cotu's language in Quang Nam province. The two issues studied are the mode of nomination and the cultural - historical hallmark through place names.

Key words: place names; C Tu; Quang Nam; mode of nomination; culture; history.

1. D n nh p

1.1. Theo s li u th ng kê dân s n m 2009, dân t c C Tu n c ta có 61.588 nhân kh u. Ph n l n ng i C Tu c trú các huy n ông Giang, Tây Giang và Nam Giang t nh Qu ng Nam (45.715 ng i). M t b ph n nh h n s ng huy n Nam ông, m t vài xã thu c huy n A L i t nh Th a Thiên - Hu (14.629 ng i) và khu v c Hòa Phú thành ph à N ng (950 ng i). Ngoài lãnh th Vi t Nam, dân t c C Tu còn có m t n c C ng hòa dân ch nhân dân Lào. Dân s C Tu Lào có kho ng trên 1,5 v n ng i c trú ch y u th ng ngu n sông Xê Kông trong các t nh Sê Kông, Salavan và Champasak.

Ti ng C Tu là m t thành viên c a nhóm Katuic (thu c nhóm này Vi t Nam còn có các ngôn ng nh Pa cô- Tà ôi, Bru- Vân Ki u), chi Môn- Khmer, ng h Nam Á (Austroasiatic). V m t lo i hình, ti ng C Tu là m t ngôn ng n l p, c n âm ti t tính (sesquisyllable/ quasi-syllabic). Nh ng th p niên g n ây, ti ng C Tu ã c các nhà khoa h c r t quan tâm. Nhi u công trình nghiên c u, biên so n công phu v ngôn ng này ã c xu t b n. Tuy nhiên l nh v c nghiên c u a danh thì h u nh ch a có công trình nào c p n m t cách c b n. Ti n hành tìm hi u các a danh có ngu n g c ngôn ng C Tu trên a bàn t nh Qu ng Nam, bài vi t c a chúng tôi mu n góp ph n bù p kho ng tr ng này.

1.2. V i t cách là m t b ph n t v ng c a m t ngôn ng nh t nh, a danh th ng c các nhà ngôn ng h c xem xét t nhi u góc khác nhau nh : c u t o, ý ngh a, ph ng th c nh danh, ngu n g c, quá trình bi n i... Bên c nh nh ng c i m này, a danh còn có nh ng c i m khác khá c bi t. Theo Superanskaja “Ch c n ng c a a danh là nh v các m c tiêu v m t lãnh th nên trong ý th c c a m i con ng i, m i a danh nh t nh u g n li n v i m t n i nh t nh và m t th i i nh t nh. S phân b không gian này c a các a danh cho phép chúng tr thành nhân t i di n và b o t n ph n l n thông tin v n hóa” (d n theo 8;179). Chính c tr ng này khi n cho a danh không ch là m i quan tâm c a các nhà ngôn ng h c mà còn là m i quan tâm chung c a nhi u nhà nghiên c u thu c các l nh v c khác nhau nh : a lí h c, dân t c h c, s h c, v n hóa h c v.v.

bài vi t này, khi tìm hi u các a danh có ngu n g c ti ng C Tu trên a bàn t nh Qu ng Nam, chúng tôi ch đ ng l i hai khía c nh: *ph ng th c nh danh và các c tr ng v n hóa c th hi n qua a danh.*

2. Ph ng th c nh danh các a danh C Tu

Tìm hi u ph ng th c nh danh là tìm ki m các ph ng pháp và các cách th c c s d ng t tên cho các i t ng a lí. Trên c s xem xét 495 a danh ti ng C Tu

thu thập các từ ba huyện Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang tỉnh Quảng Nam, chúng tôi thấy, ngoài các địa danh, người Cơ Tu thường sử dụng hai phương thức là: *Phương thức từ gốc* và *Phương thức chuyển danh*. Mỗi phương thức có đặc điểm và những cách thức riêng khác nhau. Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt xem xét một cách chi tiết về hai phương thức và các cách thức trong từng phương thức.

2.1. Phương thức từ gốc

Phương thức từ gốc là cách người Cơ Tu sử dụng các yếu tố ngôn ngữ có sẵn để tạo ra một tên gọi mới cho địa điểm.

Khi đặt một tên mới, về mặt lý thuyết, có thể có hai khả năng: *tên vô oán* và *tên có lý do*. Các địa danh có tên theo lý vô oán là các địa danh mà người Cơ Tu không thể lý giải được ý nghĩa của các yếu tố tạo thành và vì thế người Cơ Tu không giải thích được vì sao đặt tên gọi như vậy. Hiện nay sẽ nêu các địa danh chưa thể lý giải được ý nghĩa của chúng là khá nhiều, ví dụ (ghi bằng chữ Cơ Tu):

Tm Talang (xã Bhalê, Tây Giang); *Tm Chker* (thuộc thị trấn Pao, Đông Giang), v.v.

Các yếu tố, *Talang*, *Chker* các phương thức địa danh trên hiện chưa thể lý giải được ý nghĩa, do vậy không thể tìm được ý nghĩa của các tên gọi này. Nếu loại trừ các trường hợp mà ý nghĩa ban đầu bị che lấp, bị biến đổi do yếu tố thời gian và những biến đổi khác thì rõ ràng, trong số các địa danh này có những tên về mặt tên một cách ngẫu nhiên. Tuy nhiên tìm hiểu lý do của việc đặt danh thì những trường hợp này rõ ràng là không giúp ích gì.

Trên thực tế, phần lớn các địa danh được tạo ra dựa trên một lý do nhất định nào đó. Xem xét các địa danh đã lý giải được một ý nghĩa, chúng tôi thấy vì các tên cho các địa điểm gọi là *cimca* chính bản thân địa điểm gọi tên; 2/ *Miquanh* một thị trấn địa điểm vì các

địa điểm khác; 3/ *Tinng* địa điểm gọi tên

Xin lưu ý rằng, những địa điểm này cũng chính là các nhóm ngôn ngữ rút ra từ ý nghĩa của bản thân các yếu tố tham gia cấu tạo địa điểm cũng như ý nghĩa của địa điểm. Các nhóm ngôn ngữ này trên thực tế cũng hiện thực hoá khá đa dạng. Sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu về các cách thức đặt danh và nêu.

2.1.1. Cách thức đặt danh dựa vào các địa điểm chính bản thân địa điểm

Địa điểm gọi tên, một trong những cách của dân tộc Cơ Tu là gắn vào những địa điểm và gắn chính địa điểm của địa điểm. Thông thường các địa điểm sau đây hay dùng làm căn cứ cho việc đặt tên.

a) *Dựa vào các địa điểm hình dáng, kích thước của địa điểm*: xã AV huyện Tây Giang có một con suối gọi là *Tm Tatee* (suối Tà Ghê). Trong tiếng Cơ Tu, *Tatee* có nghĩa là *cái sừng*. Số con suối này gọi tên như vậy vì *nó uốn cong như cái sừng*. Cách đặt danh tiếng có thể tìm thấy các địa danh khác như:

Veel Chneet (*Chneet*: nh, hp); *Karung RaLang* (sông rặng, lặn, dài); *Koong Rv h* (núi quanh co, méo mó); *Karung Bung* (sông to, nước chảy mạnh), v.v.

b) *Dựa vào màu sắc của địa điểm*: huyện Đông Giang có một con sông gọi là *sông Vàng*. Trong tiếng Cơ Tu, con sông này gọi là *Karung Bhrông* trong đó *bhrông* có nghĩa là . *Karung Bhrông* nghĩa là con sông có nước màu . Tiếng như vậy *Karung Ramng* là con sông có nước màu đen, không sạch.

c) *Dựa vào các hình ảnh, chi tiết, thời gian của địa điểm*: Khu vực tên này có thể tìm thấy trong các địa danh như:

Koong Chng (tiếng Cơ Tu *Koong* là *núi*; *Chng* là *á voi*: đây là dãy núi toàn bằng đá voi).

Tm Katiêk (tiếng Cơ Tu *Katiêk* là *t*; *Su Katiêk* là dòng suối chảy ngược, phát sinh từ lòng đất).

Veel Tame (*Tame* là *m i*; *Veel Tame* là thôn *m i* c thành l p).

2.1.2. *C s nh danh d a vào m i quan h ch tch gi a i t ng c nh danh và các i t ng khác*

G i tên các i t ng a lí d a trên c s m i quan h c a nó v i các i t ng khác là cách nh danh ph bi n nh t. Có th nói ây là cách nh danh ch y u trong s các a danh có ngu n g c ngôn ng C Tu vùng Qu ng Nam. i vào c th , có th th y các m i quan h sau ây th ng c s d ng là c n c .

a) nh danh các i t ng d a vào các loài th c v t ã và ang t n t i trên i t ng, ví d :

Veel Prao: thôn cây chò (*Prao*); *Karung Av ng*: sông nhi u *chu i* (*Av ng*) d c hai bên b ; *Veel Aróq* (thôn *Aró*): thôn tr ng nhi u *khoai môn* (*aróq*); *Koong Areék* (*núi Aréc*): dãy núi có nhi u *cây mây* (*Areék*).

b) nh danh các i t ng d a vào các loài ng v t tiêu bi u ã và ang sinh s ng trong ph m vi c a i t ng, ví d :

Boóng A hô: *Hang* có nhi u *d i* ang sinh s ng (*hang d i*); *T m Apat*: *su i* có nhi u *cá Apat* (*m t lo i cá nh , mình d t, vây dài*); *Veel Ariêu*: thôn có r t nhi u *chim chào mào* (*Ariêu*) sinh s ng ; *T m Z lao*: *su i* có nhi u *giun* (*Z lao*) - *m t lo i giun s ng su i*.

c) nh danh i t ng d a vào các v t vô sinh tiêu bi u t n t i trong ph m vi c a i t ng, ví d :

T m Talu: *su i* có nhi u *á mài* (*Tà Lu*); *T m Ak p*: *su i* có nhi u *á m m* (*ak p*) d i t trong lòng *su i*; *Veel La ang*: thôn vùng toàn *bãi á* (*La ang*), v.v.

d) nh danh i t ng d a vào tên nh ng ng i có công t o l p, xây d ng ho c có nh h ng l n n s t n t i phát tri n c a i t ng, ví d :

Veel Bh hông (thôn *BhHông*): *Bh hông* là tên ng i ph n có công khai phá, gây d ng nên thôn; *Karung L ng*: *L ng* là tên ng i làm ch con sông này; *Veel ao* (thôn

ào): *ào b t ngu n t ao*, tên già làng u tiên có công xây d ng nên thôn.v.v.

e) *M t s i t ng a lí c t tên d a trên c s các s ki n tiêu bi u x y ra trên i t ng ho c ngh nghi p có tính truy n th ng*, ví d :

Veel Apô: *Apô* là *th y cúng* (thôn có nhi u ng i hành ngh cúng bái); *xã K -ool*: *K -ool* là *g m* (ây là n i có lo i t làm *g m t t*).

2.1.3. *C s nh danh d a vào tín ng ng c a ng i nh danh*

Trong s các a danh C Tu, có m t s a danh ph n ánh thái tình c m và s nh n th c v m t tín ng ng c a ng i nh danh, ví d :

Koong Dang: *Dang* có ngh a là *th n* (núi có th n thiêng); *T m Atiêng*: *Atiêng* có ngh a là *linh thiêng* (dòng su i này là n i r t linh thiêng, có nhi u v th n tr v i); *m Zahaq*: *Zahaq* là *c, không t t, n i có th n x u* (n i “ma thiêng n c c”), v.v.

Nhìn chung, s l ng các a danh c xây d ng trên c s d a vào nguy n v ng, tâm lí, tình c m và tín ng ng c a ng i nh danh là không nhi u. Nh ng a danh ch a ng các y u t v m t tín ng ng th ng là các a danh ph n ánh các i t ng a lí thu c a hình t nhiên và ch y u là tên các ng n núi, dòng su i.

2.2. *Ph ng th c chuy n hóa*

Ph ng th c chuy n hóa là ph ng th c nh danh c th c hi n b ng cách l y tên g i c a m t a danh ã có t tên cho m t i t ng a lí m i.

Khi s d ng m t a danh ã có t tên cho m t i t ng a lí m i có hai tr ng h p th ng x y ra nh sau:

1/ *a danh c c gi nguyên*: Tr ng h p th nh t này th ng c th c hi n d a trên nguyên t c tình c m. Khi c dân m t a ph ng này di c n m t a ph ng khác, vì lí do tình c m, h mang theo tên c c a a ph ng mà h sinh s ng tr c ây t tên cho n i m i.

2/ Thêm y u t m i chuy n lo i hình a danh ho c phân bi t các i t ng khác nhau c chia tách t i t ng c : Tr ng h p th hai này th ng c th c hi n đ a trên nguyên t c quan h g ng i m t thì t gi a i t ng c nh danh v i các i t ng khác. Nh v y, so v i ph ng th c c u t o m i, c s nh danh ph ng th c này kém phong phú h n và nh chúng ta s th y, các cách th c c th c a nó c ng nghèo nàn h n.

2.2.1. C s nh danh đ a vào m i quan h gi a i t ng c nh danh và các i t ng khác

i u đ nh n th y nh t là, h u h t các n v c dân (thôn, xã) tên các công trình nhân t o trong vùng sinh s ng c a các dân t c thì u s u c xác l p đ a trên c s tên c a các i t ng a lí thu c a hình t nhiên. ng bào C Tu th ng l y tên các con su i, con sông, tên các ng n núi, vùng t t tên cho các thôn, b n, xã, các công trình xây đ ng n m trên ho c g n các i t ng này. Chúng tôi ã ti n hành th ng kê và th y r ng, trong s 185 n v c dân (tên thôn, xã) hai huy n ông Giang và Tây Giang thì có t i 114 tên các n v này là xu t phát t tên c a các sông, su i, núi và các vùng t nh , t c là chi m t i 61,6%, ví d :

T m Kan m → Veel Kan m; T m Ka e → Veel Ka e

T m Zahúng → xã Zà Hung; Karung Av ng → xã AV ng

Koong Kad ng → xã Kà D ng, v.v.

Ki u t a danh theo l i chuy n lo i này là m t c i m n i t r i và r t áng c l u ý. V m t ý ngh a, cách lí gi i ng ngh a c a các a danh theo l i chuy n danh này hoàn toàn khác v i các a danh g c ban u, v n c t o l p theo ph ng th c c u t o m i. Phân tích các ví d sau s th y rõ i u này:

T m Apat // Veel Apat

Hai ph c th a danh trên u có chung thành ph n a danh Apat nh ng ph c th a danh th nh t c sáng t o b ng ph ng th c c u t o m i còn ph c th a danh th hai

c t o nên b ng ph ng th c chuy n danh. N u tr ng h p th nh t c gi i thích là su i có nhi u cá Apat thì tr ng h p th hai ph i c gi i thích là thôn này bên dòng su i Apat. Nh v y c s nh danh c a hai ph c th a danh này khác nhau m c dù chúng có chung thành ph n a danh.

2.2.2. nh danh i t ng đ a vào quan h th t c a các i t ng c tách ra t m t i t ng c tr c ây, ví d :

Veel Azuông1; Veel Azuông 2

Veel Axanh1; Veel Axanh2

2.2.3. C s nh danh đ a vào nguy n v ng, tình c m c a ng i nh danh

Nh chúng tôi ã nói, c s nh danh này ch y u c th hi n qua các a danh mà ng i dân mang theo t a ph ng này sang a ph ng khác trong quá trình di c . S ki n t tên cho i t ng a lí m i theo cách l y tên c c a n i mình ã t ng g n bó, sinh s ng ph n ánh thái tr n tr ng, tình c m sâu n ng c a h i v i quê h ng c . Có th đ n ra m t ví d sau:

Xã Bhalêê: Bhalêê là tên làng c t theo tên m t dòng sông thu c a ph n c a Lào. Khi ng i C Tu t Lào sang Vi t Nam, vào vùng Tây Giang thì mang theo tên c c a Làng t tên cho xã m i.

Veel Pruoq (thôn Brùa): a danh này v n là m t a danh c a xã Anông, huy n Tây Giang. N m 1975 khi dân C Tu c a Làng này xu ng xã Z Ngây, huy n ông Giang sinh s ng thì h l y tên Làng c t cho Làng m i.

Các a danh khác nh Veel Kloo (thôn Kò Lò); Veel Bh hông (thôn BhHòong 1, 2, xã Sông Kôn, ông Giang), Veel Ch neet (thôn Ch n t); Veel Ch k q (thôn Ch C thu c xã Ating, ông Giang), v.v. u c nh danh theo cách nh v y.

2.2.4. Tr lên, chúng tôi ã trình bày các ph ng th c nh danh và các cách th c nh danh c th trong t i ng C Tu. C ng xin nh c l i r ng, do tình tr ng h t s c khó kh n trong vi c xem xét ý ngh a c a các y u t c u thành

a danh c ng nh ý ngh a c a chính a danh cho nên nh ng gì mà chúng tôi ch ra r t có th là ch a y . Chúng c n c ti p t c tìm tòi và suy ng m. Ngay c nh ng tr ng h p ã c gì i thích v ý ngh a thì kh n ng sai sót v n có th x y ra.

3. c tr ng v n hoá - l ch s th hi n qua a danh

Nh chúng ta ã bi t, v n hoá là m t h p th c a nhi u thành t và nó c th hi n ba ph ng đi n ch y u: v n hoá sinh ho t, v n hoá s n xu t và v n hoá v trang. D nhiên, v i b ph n a danh, không ph i t t c các c tr ng v n hoá c th hi n thông qua ba ph ng đi n trên u có th tìm th y trong ó. Vi c tìm hi u các a danh có ngu n g c ngôn ng các dân t c cho phép chúng tôi i n m t s nh n th c nh sau:

Th nh t, trong s các ph c th a danh c dùng g i tên các n v dân c , *tuy t nhiên chúng ta không tìm th y b t c m t thành t chung nào b ng tí ng C Tu c dùng g i tên các n v trên làng (thôn). T t c các n v này, n u có, u c vay m n t tí ng Vi t (ví d : xã, huy n...).* n v dân c duy nh t có thành t chung là làng(thôn). Trong tí ng C Tu n v này c g i b ng ba t khác nhau là: *veel, b l, krnon*. Nh v y có th kh ng nh r ng, v m t t ch c xã h i, i v i ng i C Tu, làng (thôn) là n v xã h i, n v dân c c truy n duy nh t.

Th hai, i v i các ph c th a danh thu c lo i hình t nhiên, các thành t chung mà chúng ta g p nhi u nh t là: *núi; i; su i; sông* (tí ng C Tu là *Kakoong, bôl, t m, karung*) các lo i a hình khác xu t hi n r t hãn h u. i u này cho th y, *n i sinh s ng c a các dân t c là m t vùng a hình hi m tr ch y u là sông, su i, núi, i.*

Th ba, ph n 2 chúng tôi ã ch ra r ng, ph n l n tên các n v dân c u c t theo tên các dòng sông, su i và ph n nào là tên các ng n núi, cây c i, g n k ho c trên vùng t c a n v ó. Nh v y, v ph ng

đi n sinh ho t, *a bàn c trú c a ng i C Tu luôn g n li n v i các dòng sông, dòng su i: Làng i li n v i su i, sông.* M t khác, cách t tên nh v y c ng cho th y m t c i m h t s c n i b t c a Làng (thôn) vùng C Tu: *m i làng th ng c ánh d u b ng m t dòng sông, su i, m t ng n núi, i hay m t cây c th nào ó.*

Th t, trong s các ph c th a danh ch các n v dân c ã c xem xét, có m t b ph n mà tên riêng c a chúng không g n v i các i t ng a lí trong vùng mà g n v i các i t ng a lí nh ng vùng khác. *ây rõ ràng là nh ng b ng ch ng h t s c thuy t ph c v nh ng t di c c a các dân t c.* Nó cho phép chúng ta truy nguyên l i n i c trú u tiên c a c dân các n v này

Th n m, bên c nh nh ng a danh nh v a phân tích trên, chúng ta c ng th y rõ là, có khá nhi u a danh (tên làng) c t theo tên c a các già làng, nh ng ng i có công, có uy tín i v i Làng. i u này c ng có ngh a là, *trong xã h i c a ng i C Tu, vai trò c a các v già làng r t c coi tr ng.* Trên th c t ây là nhân v t mà tí ng nói c a h có vai trò quy t nh i v i các v i c h tr ng c a làng.

Th sáu, m t i u c bi t khác c ng r t đ nh n ra là, *trong các a danh C Tu h u nh không có m t a danh nào liên quan n ho t ng tôn giáo, ki u nh : nhà th , chùa trong tí ng Vi t.* Rõ ràng, cho n t n ngày nay, *xã h i c a ng i C Tu v n là m t xã h i phi tôn giáo.*

Ng c l i, v n hoá tín ng ng l i c th hi n khá rõ qua các a danh nh *Koong Dang* (núi th n, núi tr i), *T m Atiêng* (su i linh thiêng) *Koong Akóq Abh p* (núi u ông - n i c coi là linh thiêng c a ng i C Tu trong vùng), v.v.

Th b y, h u h t tên sông, su i, núi, i, cây, c , ng v t trong vùng ng i C Tu sinh s ng u b ng tí ng C Tu. i u ó ch ng t r ng, *dân t c C Tu là c dân b n a, là ch nhân c a vùng t này t lâu i.*

Tuy nhiên, có một thực tế đáng kể là nay các danh này đã có sự phát triển, thâm nhập và tiếp xúc với tiếng Việt. Các danh này đã có sự giao lưu, tiếp xúc và hoá giải sâu sắc, toàn diện giữa kinh và ngữ các dân tộc này và trong sự tiếp xúc giao lưu này tiếng Việt càng ngày càng có xu hướng lan át ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Tình trạng mất tiếng gốc hai tên gọi khác nhau một tên gọi bản ngữ tiếng Việt như *thôn Tng Cói/thôn h nông; thôn Phú Sơn/thôn Garoong*, v.v. và hiện tượng “Việt hoá” các tên gọi bản ngữ dân tộc thiểu số và ảnh hưởng bị biến đổi.

4. Một vài kết luận

4.1. Trong số các nguyên tố danh xưng gốc Tục ngữ thì nguyên tố đưa vào mối quan hệ giữa tiếng gốc danh và các từ ngữ khác là nguyên tố gốc dùng như từ. Đây là nguyên tố có sự phong phú nhất về các lý do thực tế của danh.

4.2. Một loại hình danh khác nhau thì có những cách thức danh khác nhau. Xu hướng chung là, loại hình danh của các ngôn ngữ dân tộc, các công trình nhân tạo thì nguyên tố danh mất cách gián tiếp thông qua tên gọi của các từ ngữ gốc loại hình danh tự nhiên có quan hệ mật thiết với không gian vị trí của danh. Còn các danh từ gốc loại hình tự nhiên thì nguyên tố danh mất cách trực tiếp thông qua các cơ chế biến đổi của chúng hoặc thông qua các sự kiện và ảnh hưởng trong chúng.

4.3. Số vị các danh của tiếng Việt thì các sự biến đổi của danh gốc Tục ngữ này rất nhiều. Rất nhiều sự biến đổi trong tiếng Việt của thực vật hiện trong các danh Tục ngữ. Chẳng hạn, trong số các danh này tìm thấy như không có một danh nào có ý nghĩa phân biệt nguyên vật liệu. Các danh như “Bình An”, “Phước Lạc”, “Thị Lộ”,

“Bình Phước”...nhưng trong tiếng Việt là hoàn toàn không có.

4.4. Việc tìm hiểu các cơ chế biến đổi của dân tộc Tục ngữ qua các danh của họ tộc là cần thiết, nhằm tìm kiếm các cơ chế biến đổi của dân tộc hay một vùng miền nào đó thì bản địa danh là nguồn liệu học thực tiễn và ý nghĩa: “nhân tố di dân và bản địa ngôn ngữ thông tin biến đổi”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Văn Âu (1993), *Danh Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Âu (2000), *Một số vấn đề về danh học Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trần Trí Dõi (2001), *Vấn đề danh biên giới Tây Nam: một vài nhận xét và nhận định*, in trong *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Lê Trung Hoa (1991), *Danh Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Lê Trung Hoa (2002), *Các phương pháp nghiên cứu về danh*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7, 2002, Trang 8 - 11.
6. Nguyễn Hữu Hoàn (1995), *Tiếng Katu (Cútốt)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi (1998), *Tiếng Katu*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. T. Thu Mai (2004), *Nghiên cứu về danh Quê Tr*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ, Trường HKHXH&NV, HQG Hà Nội.
9. Hoàng Thị Thu (2003), *Danh và cách tiếp cận ngôn ngữ học*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, 2003, Trang 58 - 64.
10. Lý Toàn Thắng (1999), *Giới thiệu về thuyết “tính từ ngôn ngữ” của Sapir-Whorf*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4.
11. Nguyễn Kiên Trung (1996), *Những cơ sở chính của danh Hồ Phòng (Trong bài viết về danh Việt Nam)*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Ngôn ngữ, HKHXH&NV, HQG Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Nghi (ch. biên) (2005), *Tìm hiểu con ngữ núi Quê Nam*, NXB Quê Nam.